

Name: _____ Class: _____ School: _____ Date: _____ 2020

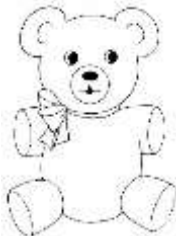
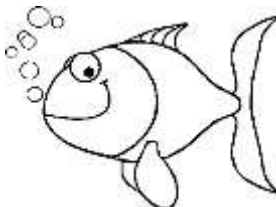




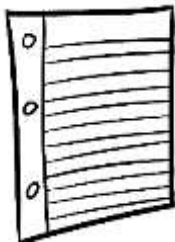


SUPPLEMENTARY EXERCISES - ENGLISH 2- GRADE 2

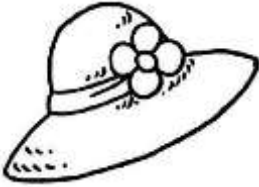






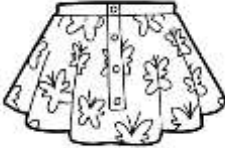
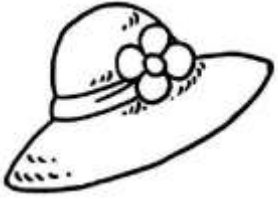
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 2_TUẦN 3 THÁNG 4 NĂM 2020



PART A: LISTENING

1 Listen, circle and color the correct pictures. / Nghe, khoanh tròn và tô đúng màu vào hình đúng.

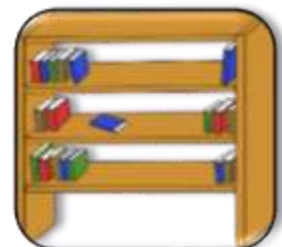
0.	a. 	b. 	c. 
1.	a. 	b. 	c. 
2.	a. 	b. 	c. 

3.	a. 	b. 	c. 
4.	a. 	b. 	c. 
5.	a. 	b. 	c. 

2 Listen and number. / Nghe và đánh số thứ tự vào các bức tranh dưới đây:



0



3 Listen and circle the correct words. / Nghe và khoanh tròn vào từ đúng.

0.	socks	gloves	skirt
1.	shoes	jacket	pants
2.	shelf	hat	closet



PART B: READING & WRITING

1 Rearrange the letters to make the right words. / Sắp xếp các chữ cái tạo thành từ đúng.



odg → dog



tca → _____



sfih → _____



strehma → _____



bbriat → _____



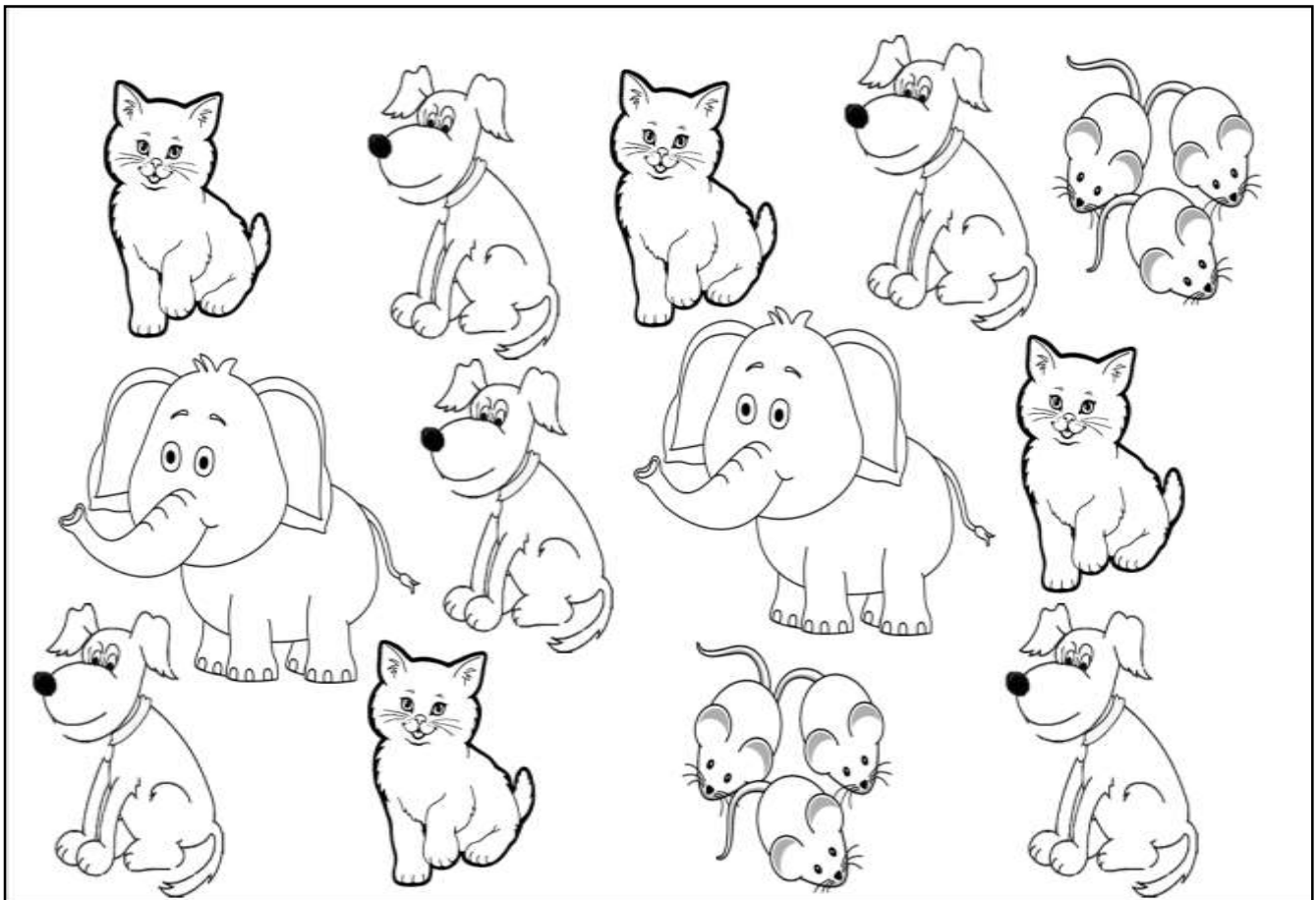
kenas → _____

2 Choose the best answers then write. / Chọn đáp án đúng và viết.

Ex: What (am / is / are) is your name? – My name is Linda.

1. What (**am / is / are**) _____ that? – That’s my orange shirt.
2. Are the (**soock / sock / socks**) _____ purple? – No, they aren’t.
3. What are those? – Those (**am / is / are**) _____ my purple shoes.
4. Is this jacket green? No, it (**is / isn’t / are**) _____. It’s gray.
5. What’s that? – That’s (**yellow closet/ closet yellow/ a yellow closet**).

③ **Count, write then read and color.** / Đếm, viết sau đó đọc và tô màu.



0. Two elephants green.
1. Four _____ yellow.
2. Five _____ blue.
3. Six _____ red.

__THE END__